

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP

Ngày 15/01/2024	75,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-7.6%	-4.6%

DT thuần
Q4/23

22,571
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 445 | 2.0%
YoY: ▲ 519 | 2.4%

LN thuần
Q4/23

3,368
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 360 | 12.0%
YoY: ▼ 781 | -18.8%

LN sau thuế
Q4/23

2,776
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 372 | 15.5%
YoY: ▼ 561 | -16.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

16.7%

YoY: +/- ▼ 2.4%

ROE
2023

18.4%

YoY: +/- ▼ 7.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	73,912 - 91,667
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173,863
Số lượng CPLH (CP)	2,296,739,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	816,017
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	0.76
EPS	5,053
P/E	14.9

DT thuần
2023

89,954
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10,770 | -10.7%

LN thuần
2023

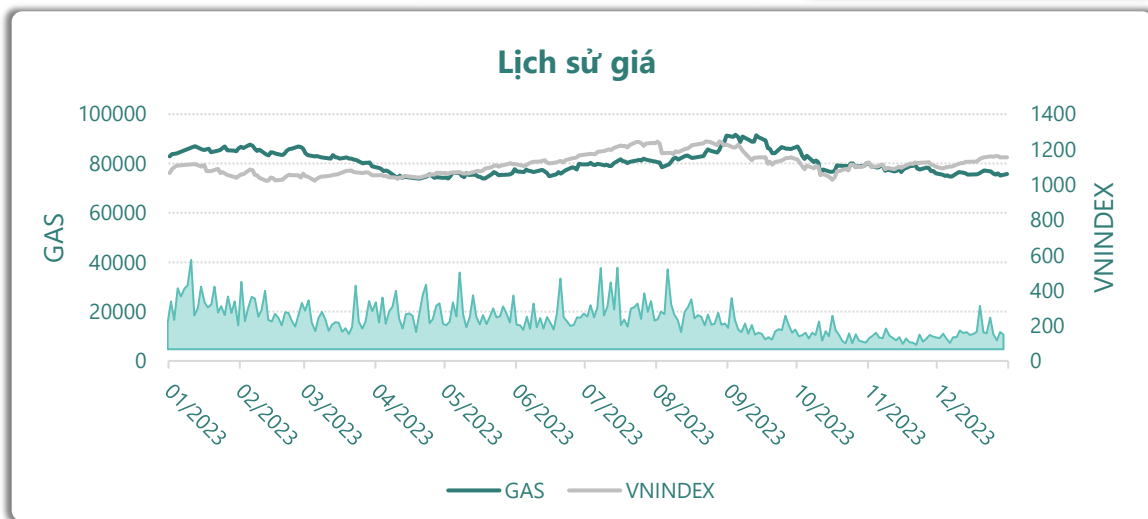
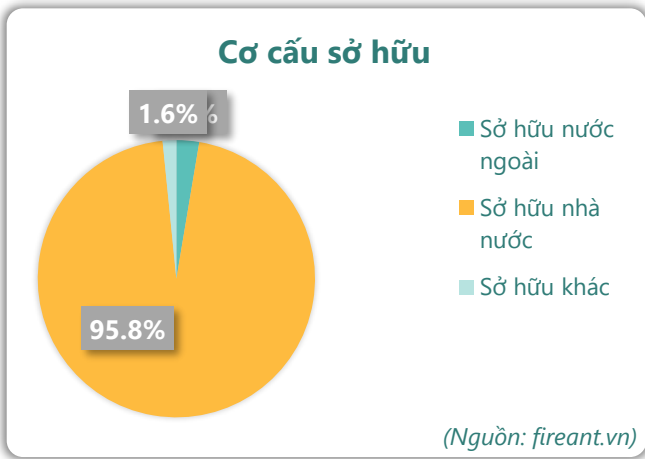
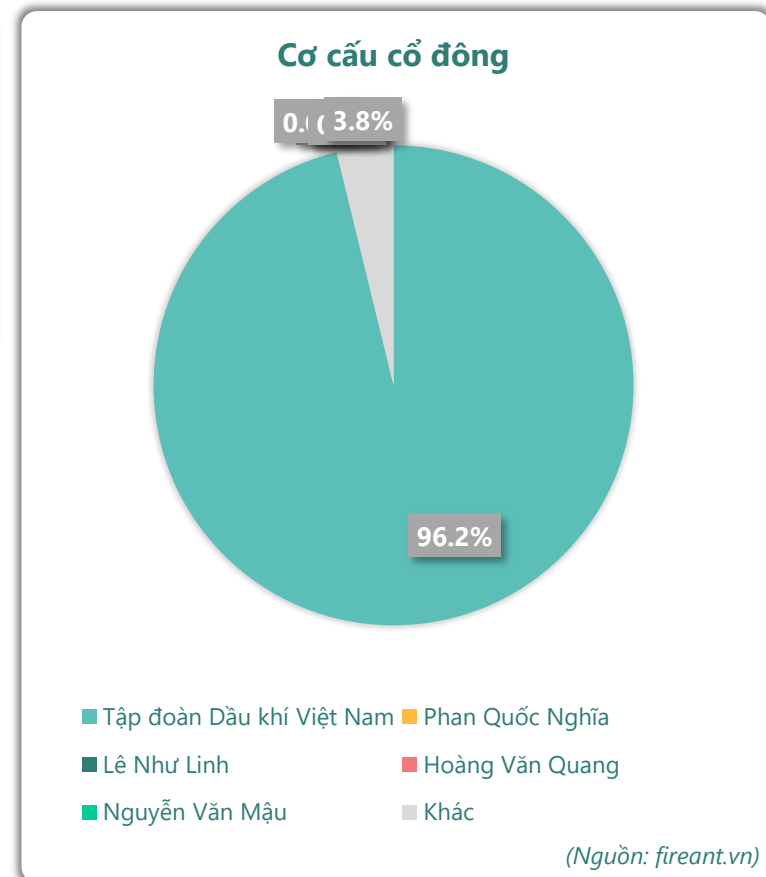
14,619
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4,109 | -21.9%

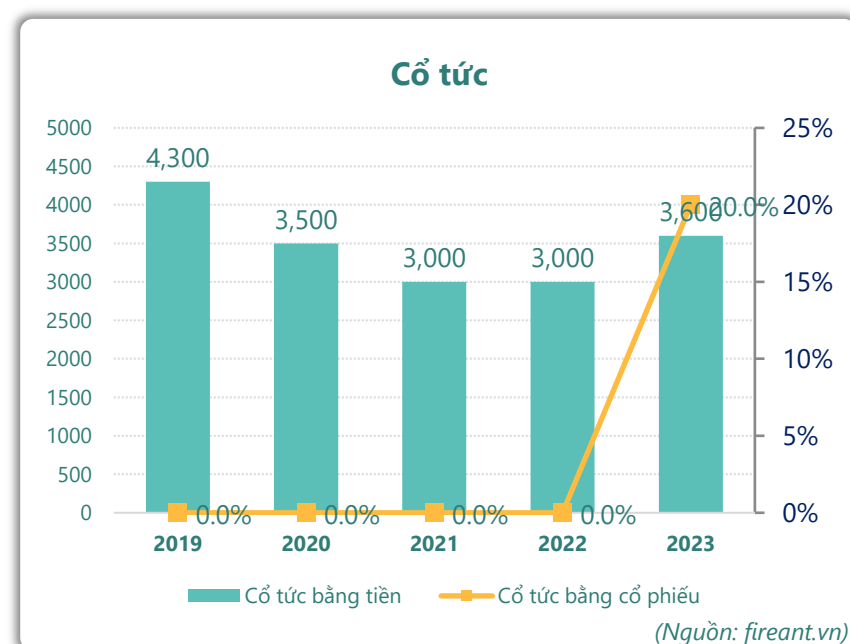
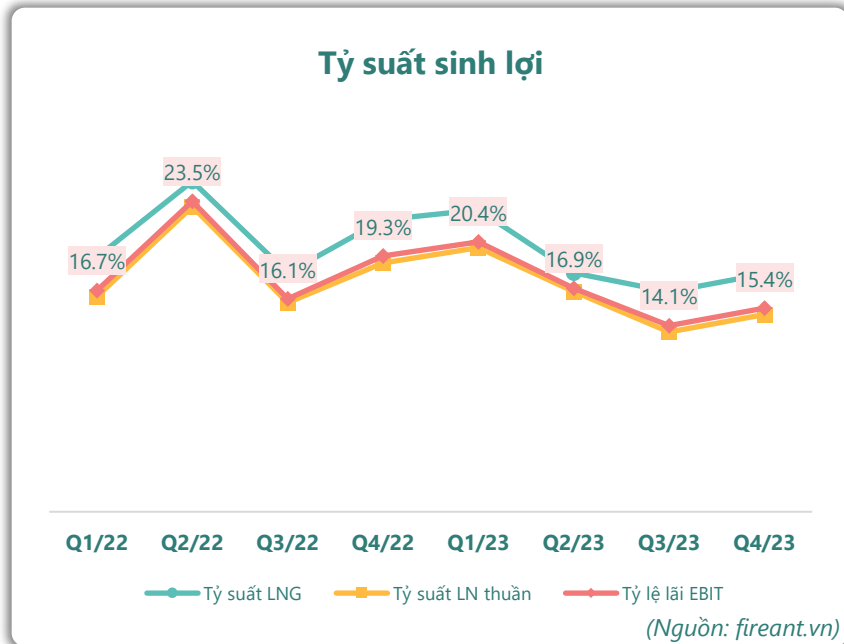
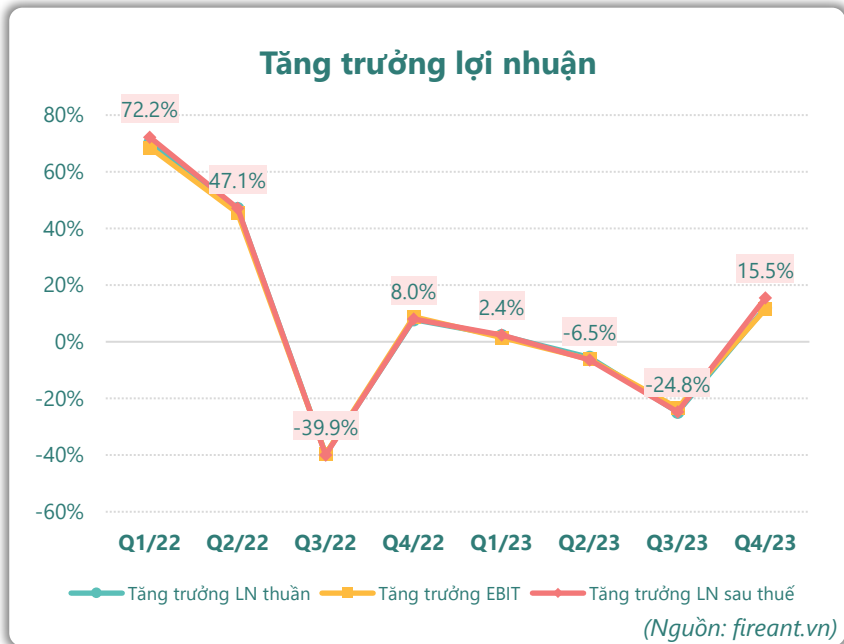
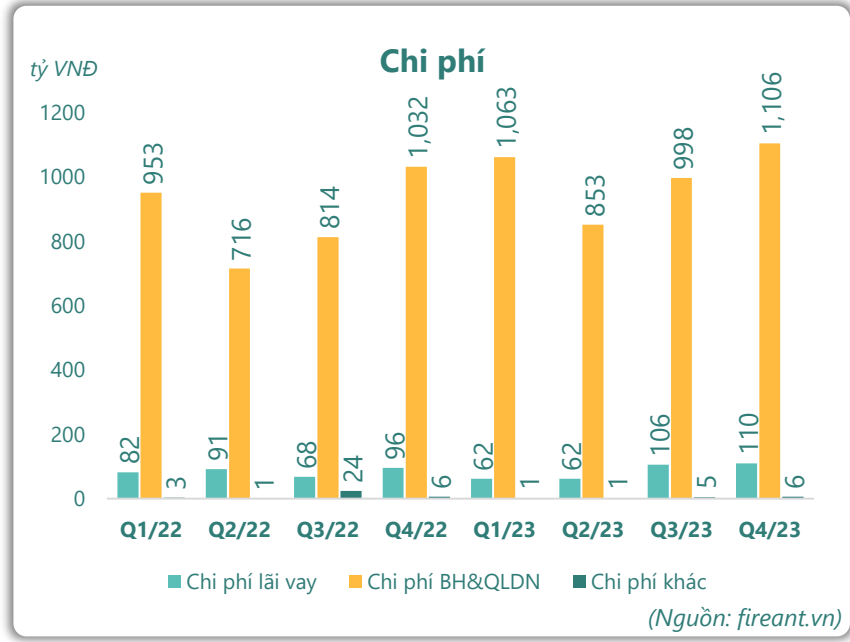
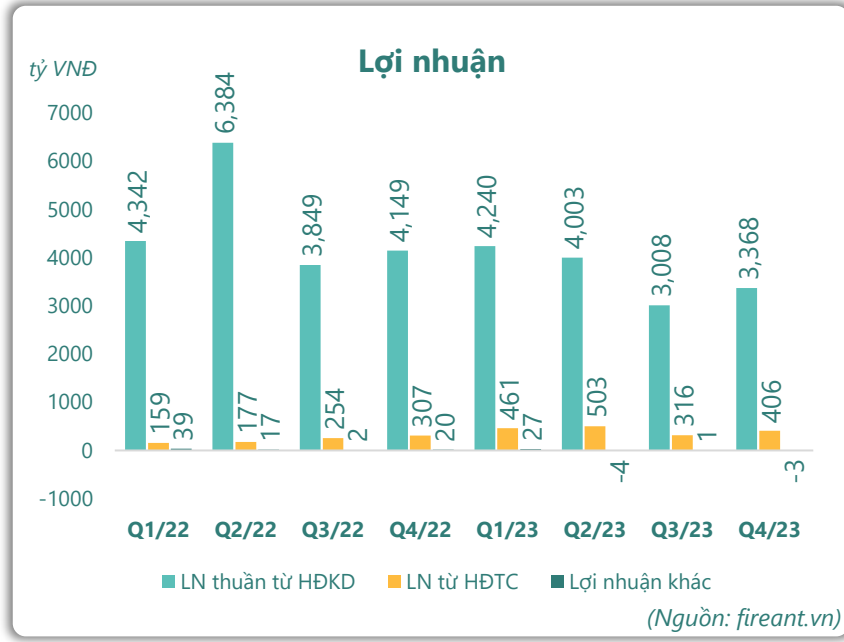
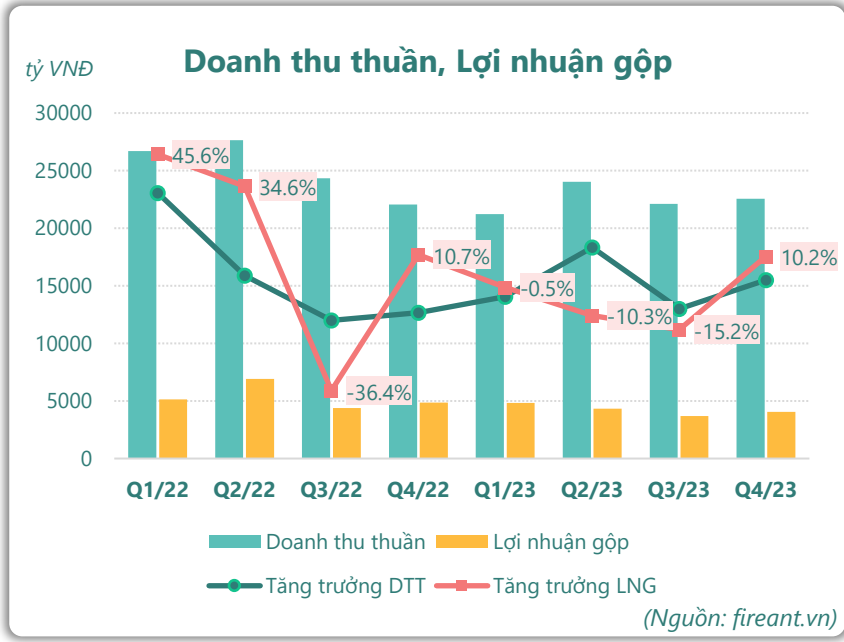
LN sau thuế
2023

11,793
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3,273 | -21.7%



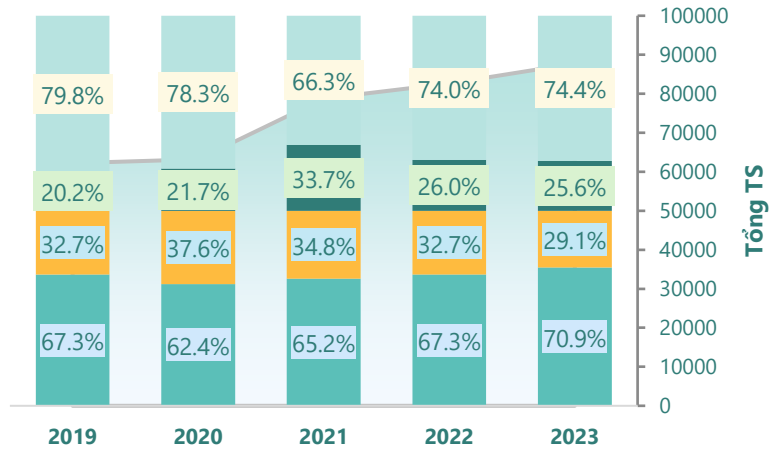
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

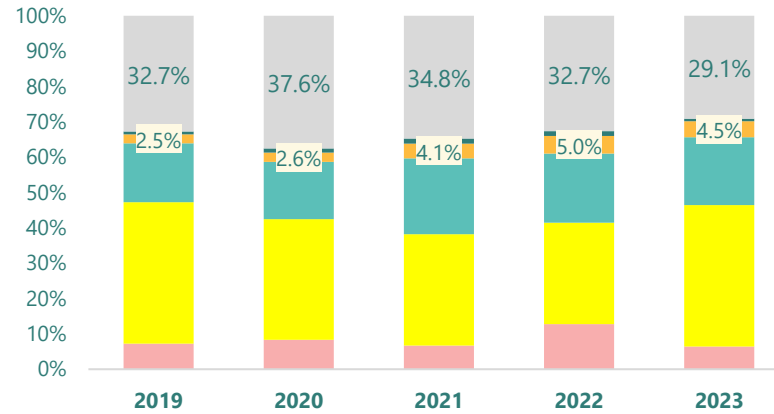
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

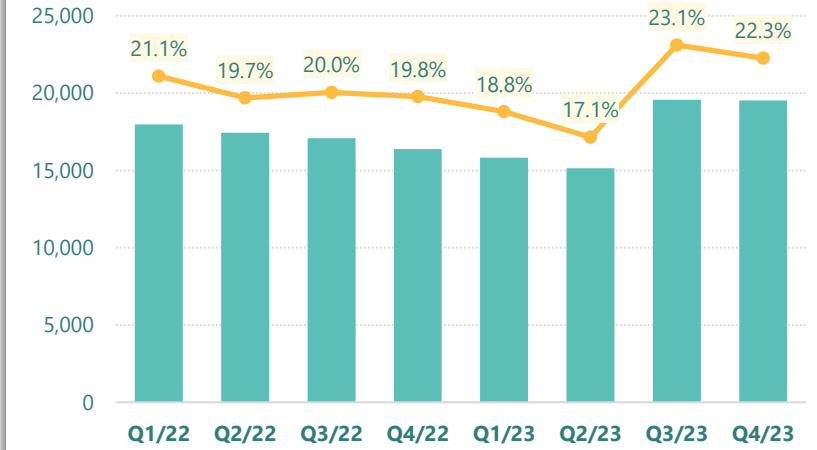
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

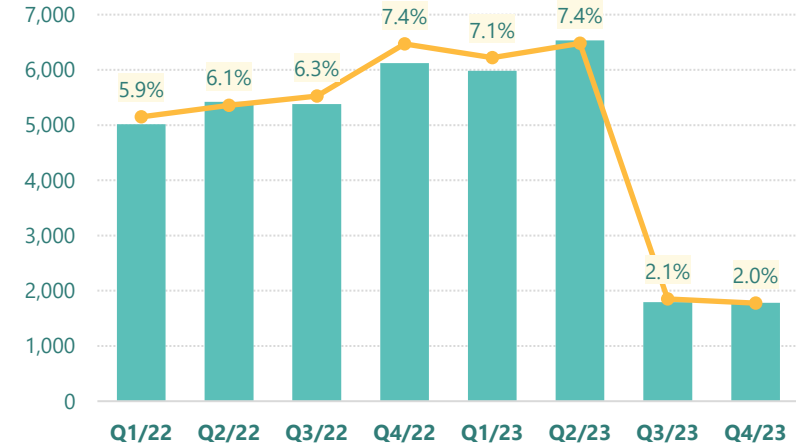
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

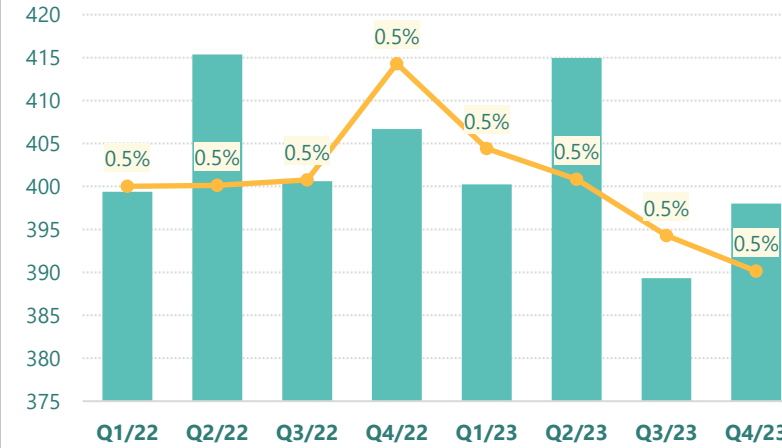
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

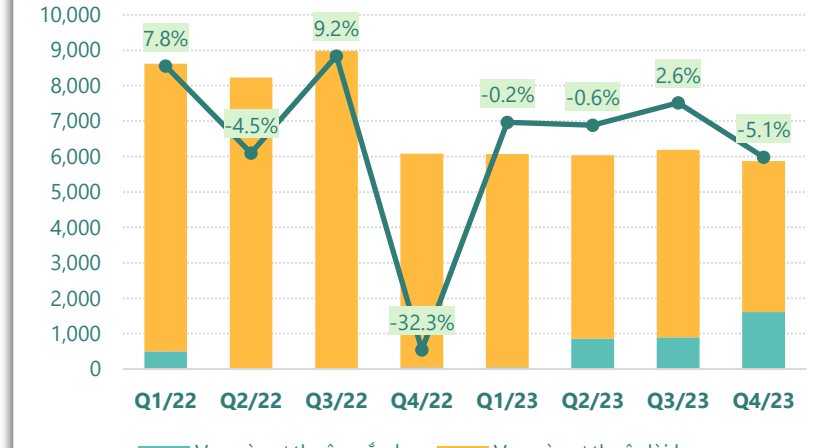
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

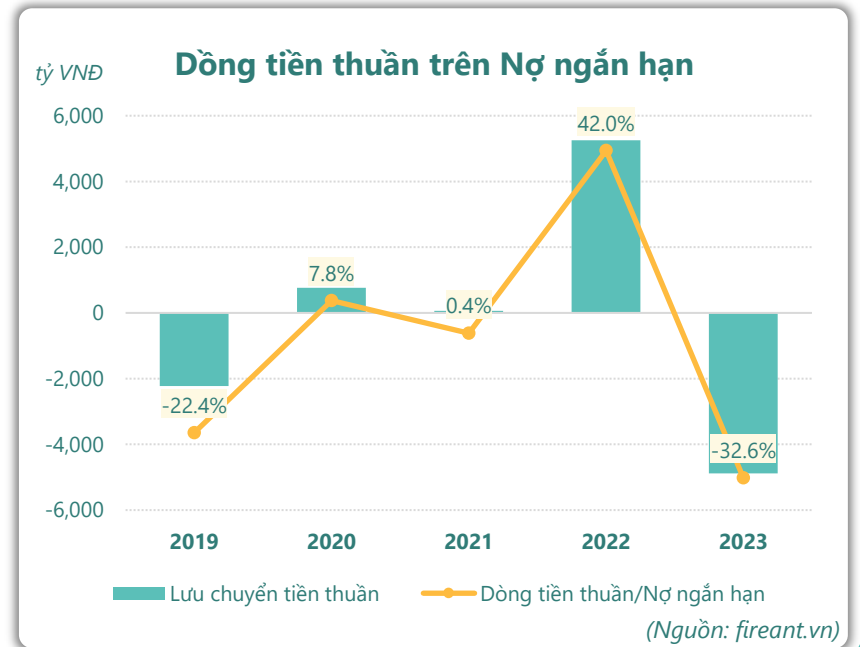
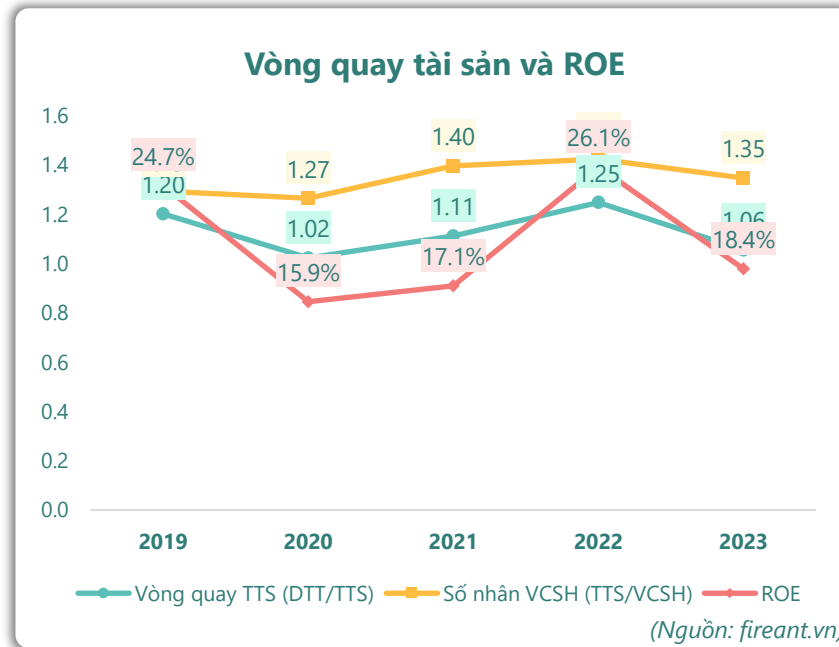
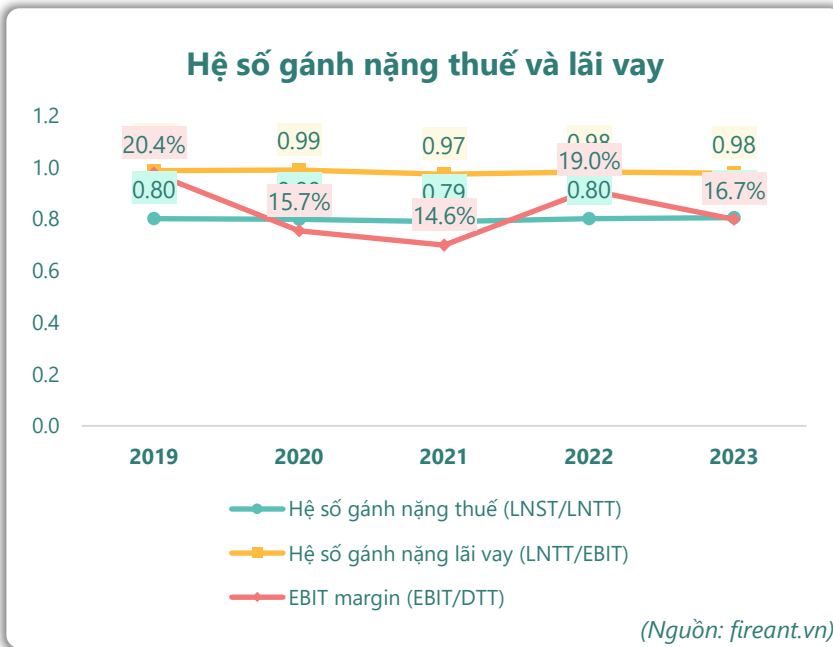
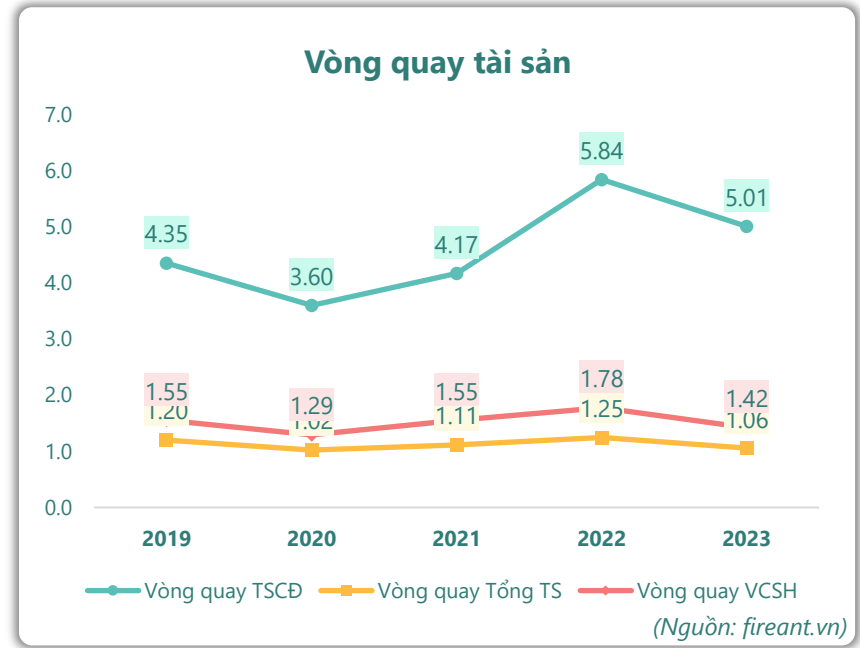
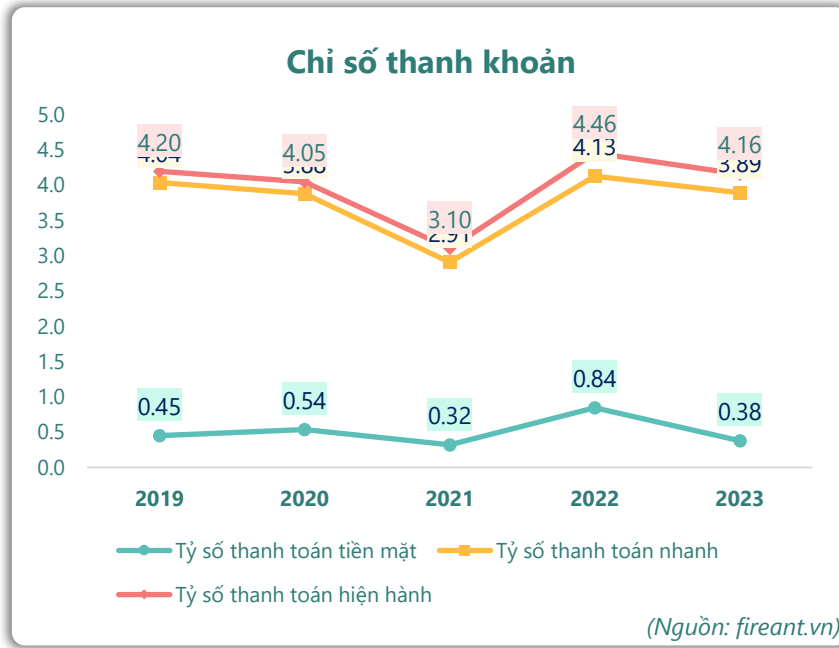
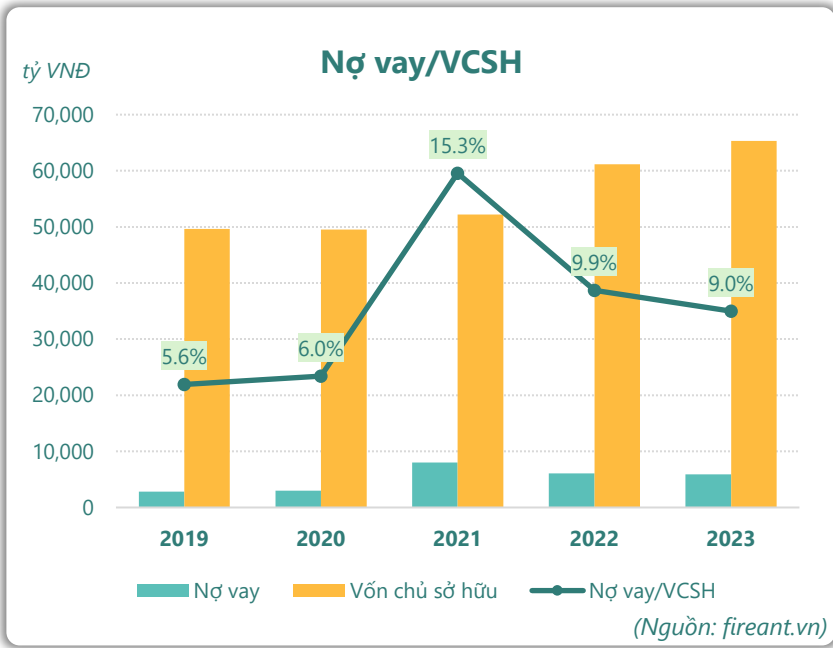
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	22,571	22,052	2.4%	89,954	100,724	-10.7%
Giá vốn hàng bán	18,512	17,183	7.7%	73,029	79,409	-8.0%
Lợi nhuận gộp	4,058	4,869	-16.7%	16,925	21,315	-20.6%
Doanh thu HĐTC	544	490	11.1%	2,273	1,568	44.9%
Chi phí TC	138	183	-24.7%	587	671	-12.6%
Chi phí lãi vay	110	95.9	14.6%	340	337	0.9%
LN trong công ty LKLD	8.69	6.06	43.4%	26.7	31.8	-16.0%
Chi phí bán hàng	700	682	2.6%	2,544	2,440	4.2%
Chi phí QLDN	406	350	16.0%	1,475	1,075	37.2%
LN thuần từ HĐKD	3,368	4,149	-18.8%	14,619	18,728	-21.9%
Lợi nhuận khác	-2.96	20.0	-115%	20.4	78.4	-74.0%
LN trước thuế	3,365	4,169	-19.3%	14,640	18,806	-22.2%
Lợi nhuận sau thuế	2,776	3,337	-16.8%	11,793	15,066	-21.7%
LNST của CĐ cty mẹ	2,723	3,250	-16.2%	11,606	14,798	-21.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,676	1,494	2,824	3,707	3,522	3,173
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,017	1,713	-668	-3,869	18.2	-6,128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,079	-2,856	9.73	-56.5	-5,188	-2,231
Tiền đầu kỳ	9,587	10,206	10,550	12,714	12,499	10,852
Lưu chuyển tiền thuần	614	351	2,166	-219	-1,648	-5,186
Ảnh hưởng tỷ giá	4.81	-7.81	-2.09	5.10	-0.09	3.59
Tiền cuối kỳ	10,206	10,549	12,714	12,499	10,852	5,669

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	87,754	82,663	6.2%
Tài sản ngắn hạn	62,218	55,652	11.8%
Tiền và tương đương tiền	5,669	10,549	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35,085	23,726	47.9%
Phải thu ngắn hạn	16,865	16,191	4.2%
Hàng tồn kho	3,945	4,102	-3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	654	1,082	-39.5%
Tài sản dài hạn	25,537	27,011	-5.5%
Phải thu dài hạn	318	169	88.6%
Tài sản cố định	19,532	16,370	19.3%
Bất động sản đầu tư	31.7	36.3	-12.5%
Tài sản dở dang	1,781	5,978	-70.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	398	406	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	3,476	4,053	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22,456	21,489	4.5%
Nợ ngắn hạn	14,972	12,488	19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,605	45.0	3466%
Phải trả người bán ngắn hạn	7,138	6,652	7.3%
Nợ dài hạn	7,484	9,001	-16.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,271	6,038	-29.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	65,299	61,174	6.7%
Vốn chủ sở hữu	65,299	61,174	6.7%
Vốn điều lệ	22,967	19,140	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)